



LICOGI 13

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI13

Trụ sở: Tòa nhà LICOGI 13 – đường Khuất Duy Tiến –
phường Nhân chính – quận Thanh Xuân – TP Hà Nội
Điện thoại: (84)04.35530194 Fax: (84)04.8544107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CP LICOGI13 QUÝ IV NĂM 2016

HÀ NỘI, THÁNG 1 NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		881,688,609,306	760,588,253,943
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	42,871,593,173	24,806,595,157
1. Tiền	111	V.1.1	42,871,593,173	24,806,595,157
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		692,812,840,075	509,005,145,246
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	301,342,642,566	283,576,461,815
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	162,334,898,464	188,628,349,273
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	237,033,184,456	44,698,219,569
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,897,885,411)	(7,897,885,411)
IV. Hàng tồn kho	140		145,042,758,100	218,842,450,072
1. Hàng tồn kho	141	V.3	145,205,968,455	219,005,660,427
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(163,210,355)	(163,210,355)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		961,417,958	7,934,063,468
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		94,103,184	563,857,047
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		867,314,774	7,370,206,421
3. Thuế và các khoản khác phải thu của NN	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		277,142,428,985	233,489,162,498
(200=210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VIII.2.4	300,683,622	300,683,622
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(300,683,622)	(300,683,622)
II. Tài sản cố định	220		128,070,785,517	127,688,535,277
1. TSCĐ hữu hình	221	V.4	124,908,063,478	127,688,535,277
- Nguyên giá	222		153,843,125,865	151,740,618,510
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28,935,062,387)	(24,052,083,233)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.5	3,162,722,039	-
- Nguyên giá	225		3,580,440,046	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(417,718,007)	
3. TSCĐ vô hình	227	V.6	-	-
- Nguyên giá	228		152,500,000	152,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(152,500,000)	(152,500,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn			57,893,732,208	20,632,214,685
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		57,893,732,208	20,632,214,685
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		90,898,708,035	84,938,860,000
1. Đầu tư vào Công ty con	251	VIII.2.5	75,967,490,000	79,217,500,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.2.6	12,209,858,035	5,831,218,035
3. Đầu tư dài hạn khác	258	VIII.2.7	2,721,360,000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(109,858,035)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		279,203,225	229,552,536
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		279,203,225	229,552,536
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,158,831,038,291	994,077,416,441

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Đường Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 04 35 534 369

Fax: 04 38 544 107

Quý IV năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		725,559,236,286	759,649,818,557
I. Nợ ngắn hạn	310		706,553,394,414	756,928,443,796
1. Phải trả người bán	311	VIII.2.8	219,615,765,868	255,226,549,746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.2.9	10,436,235,185	46,925,702,017
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	2,914,903,781	5,952,872,164
4. Phải trả công nhân viên	314		5,976,874,775	8,772,668,796
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		41,011,340,200	41,235,178,381
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		28,808,460	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,972,763,287	2,012,323,768
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	26,235,726,846	25,542,781,569
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		396,919,093,595	370,900,346,519
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,441,882,417	360,020,836
II. Nợ dài hạn	330		19,005,841,872	2,721,374,761
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337		15,980,420,691	1,536,577,511
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3,025,421,181	1,184,797,250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		433,271,802,005	234,427,597,884
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	433,271,802,005	234,427,597,884
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		435,980,320,000	219,112,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(717,950,000)	(291,400,000)
5. Cổ phiếu quỹ	415		(12,034,773,335)	(12,034,773,335)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,858,725,761	2,600,581,205
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,185,479,579	25,041,130,014
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2,099,384,866	5,013,642,210
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1,086,094,713	20,027,487,804
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,158,831,038,291	994,077,416,441

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2017

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm

Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ IV/2016

Đơn vị tính : VND


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT T	Quý IV		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.14	81,448,391,397	204,739,593,594	380,271,636,379	816,985,756,850
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		81,448,391,397	204,739,593,594	380,271,636,379	816,985,756,850
4. Giá vốn hàng bán	11	V.15	76,717,396,282	186,670,903,698	347,339,367,371	752,926,165,761
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,730,995,115	18,068,689,896	32,932,269,008	64,059,591,089
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.16	1,284,575,522	2,919,575,028	17,799,613,424	9,496,554,958
7. Chi phí tài chính	22	V.17	5,016,953,355	8,726,457,434	28,490,956,623	30,188,677,149
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5,016,953,355	8,726,457,434	28,490,956,623	30,188,677,149
8. Chi phí bán hàng	24		-			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.2.9	2,211,342,667	2,434,847,407	16,134,437,491	19,720,043,280
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))	30		(1,212,725,385)	9,826,960,083	6,106,488,318	23,647,425,618
11. Thu nhập khác	31	VIII.2.10	9,818,184	13,010,363,639	371,159,732	18,946,112,747
12. Chi phí khác	32	VII.2.11	(1,308,862,652)	1,816,987,479	72,056,092	5,835,784,653
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,318,680,836	11,193,376,160	299,103,640	13,110,328,094
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		105,955,451	21,020,336,243	6,405,591,958	36,757,753,712
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18	(191,847,634)	5,044,291,499	975,118,392	8,370,123,342
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. LNST thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		297,803,085	15,976,044,744	5,430,473,566	28,387,630,370
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		7	1,289	2,219	2,219

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2017



Phạm Văn Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Đường Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: 04 35 534 369 Fax: 04 38 544 107

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Lưu chuyển tiền tệ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		346,205,632,394	136,732,386,518
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		-471,718,859,423	-180,133,958,803
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		-3,585,069,243	-1,189,681,914
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		-32,560,543,474	-8,158,431,449
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		-4,872,880,727	-800,000,000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		411,598,029,490	35,025,994,598
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		-407,853,817,007	-45,018,835,526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		-162,787,507,990	-63,542,526,576
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		-23,246,203,427	-9,069,779
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		0	-6,300,000,000
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		8,400,000,000	293,327,500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		14,406,158,087	381,549,242
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		-440,045,340	-5,634,193,037
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		280,932,160,000	55,679,900,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-57,800,000,000	-11,098,000
3. Tiền thu từ đi vay	33		471,455,911,048	154,358,687,728
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		-512,280,859,731	-140,841,789,503
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35		-1,014,659,971	-65,000,000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		181,292,551,346	69,120,700,225
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		18,064,998,016	-56,019,388
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24,806,595,157	24,862,614,545
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		42,871,593,173	24,806,595,157

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm



Tổng giám đốc
Phạm Văn Thăng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LICOGI 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên giao dịch quốc tế là LICOGI 13 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 13, tiền thân doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 30/3/2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106426. Công ty có 21 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai hai ngày 05/09/2016 thì vốn Điều lệ của Công ty là **435.980.320.000 đồng** (*Bốn trăm ba mươi lăm tỷ, chín trăm tám mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng*)

Ngày 22/4/2010, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: **LIG**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (*Mười nghìn đồng*)

Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Các cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần
1	Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng <i>Người đại diện:</i> Lê Khắc Duy	Nhà G1, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội Phòng 607,L3B Trung Hòa, Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội	2.717.573
2	Các cổ đông khác		40.880.459

Trụ sở Công ty tại: Toà nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến - P.Nhân Chính - Q.Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại : 04 3553 4369 Fax : 04 3854 4107

Người đại diện theo pháp luật Công ty: Phạm Văn Thăng - Tổng Giám đốc

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch Block, ống cống bê tông;
- Sản xuất công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;
- Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác đá;
- Khai thác cát sỏi;
- Kinh doanh bất động sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán GREENSOFT.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

3.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa kiên cố	25 - 50
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

3.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	6 - 10

3.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm kế toán	3

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm là chi phí thiết kế, thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy chờ phân bổ. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác, được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí công trình được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, giá trị vật tư giao nhận hoặc khối lượng nhà thầu thực hiện thi công theo Biên bản nghiệm thu.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và điều chỉnh do áp dụng hồi tố sai sót của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê sản không gian giải trí, doanh thu cho thuê máy, doanh thu dự án "Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13", doanh thu kinh doanh dịch vụ tại toà nhà Licogi 13 và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng, quyết toán công trình, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

- Doanh thu cho thuê sản không gian giải trí được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê và hóa đơn phát hành cho khách hàng.

- Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi bàn giao máy cho khách hàng trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản - Dự án "Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13" bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp

nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Các loại thuế khác

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.5. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao giá vốn của của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí phát sinh thực tế (không còn chi phí dở dang).

- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển được xác định bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khóa sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán.

Giá vốn cho thuê sàn không gian giải trí, dịch vụ nhà chung cư Licogi được ghi nhận trên cơ sở chi phí khấu hao và chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho tòa nhà.

Giá vốn cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng cho thuê máy (quy định về thời hạn thuê) và chi phí khấu hao tương ứng.

Giá vốn chuyển nhượng bất động sản - Dự án “ Tòa nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi13” bán trước khi xây dựng hoàn tất được kết chuyển dựa trên chi phí xây dựng thực tế phát sinh để hoàn tất dự án bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
1.1	Tiền	42,871,593,173	24,806,595,157
	Tiền mặt tại quỹ	3,459,251,478	2,822,677,196
	- Văn phòng công ty	3,458,682,219	797,596,554
	- Chi nhánh phía Nam	569,259	2,025,080,642
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39,412,341,695	21,983,917,961
	- Văn phòng công ty	39,409,454,596	21,981,650,534
	- Chi nhánh phía Nam	2,887,099	2,267,427
	Tổng cộng	42,871,593,173	24,806,595,157

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

(tiếp theo)

2	Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a	Chứng khoán kinh doanh						
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	Đầu tư vào công ty con	75,967,490,000		75,967,490,000			79,217,500,000
	Đầu tư vào công ty liên kết	12,209,858,035		12,209,858,035			5,831,218,035
	Đầu tư vào đơn vị khác						
							109,858,035
							79,217,500,000
							5,721,360,000

Thông tin chi tiết về công ty con của công ty vào thời điểm 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
1 Công ty cổ phần LICOGI13 - Nền móng xây dựng		51.00%	51.00%	31,747,500,000
2 Công ty cổ phần LICOGI13 - Vật liệu xây dựng		61.65%	61.65%	18,950,000,000
3 Công ty cổ phần LICOGI13 - Cơ giới hạ tầng		51.00%	51.00%	11,220,000,000
4 Công ty CP đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt		52.04%	52.04%	14,049,990,000
Tổng cộng				75,967,490,000

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của công ty vào thời điểm 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
1 Công ty CP dịch vụ nhà hàng Những hạt cà phê nói chuyện		0.12		3,600,000,000
2 Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh				109,858,035
3 Công ty CP sản xuất vật liệu và xây dựng COSEVCOI				1,000,000,000
4 Công ty cổ phần Địa Ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước		0.125		7,500,000,000
Tổng cộng				12,209,858,035

3	Các khoản phải thu của khách hàng	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	301,342,642,566	283,576,461,815

4	Phải thu khác ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
	- Phải thu về cổ tức CMC		-
	- Phải thu tạm ứng	60,774,915,656	17,114,716,029
	<i>Văn phòng công ty</i>	<i>59,120,033,199</i>	<i>16,608,400,954</i>
	<i>Chi nhánh miền nam</i>	<i>1,654,882,457</i>	<i>506,315,075</i>
	- Ký cược ký quỹ ngắn hạn	1,376,301,000	2,192,738,130
	<i>Văn phòng công ty</i>	<i>1,368,051,000</i>	<i>2,100,437,834</i>
	<i>Chi nhánh miền nam</i>	<i>8,250,000</i>	<i>92,300,296</i>
	- Phải thu khác	174,881,967,800	25,390,765,410
	<i>Văn phòng công ty</i>	<i>174,881,967,800</i>	<i>25,390,765,410</i>
	<i>Chi nhánh miền nam</i>	-	
	Phải thu khác	237,033,184,456	44,698,219,569

5	Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
		VND		VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên vật liệu tồn kho	128,323,872	-	149,480,819	-
	Công cụ, dụng cụ	22,915,000			
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144,891,519,228	-	218,692,969,253	-
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - VP công	136,686,117,137		213,198,727,185	
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - chi nhá	8,205,402,091		5,494,242,068	
	Thành phẩm tồn kho	163,210,355	163,210,355	163,210,355	163,210,355
	Tổng cộng	145,205,968,455	163,210,355	219,005,660,427	163,210,355

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

(tiếp theo)

6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư ngày 01/01/2016	134,166,779,009	6,500,486,844	10,377,522,334	695,830,323	151,740,618,510
- Mua trong năm				34,210,000	34,210,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang					-
- Tăng khác	3,158,467,273				3,158,467,273
- Tăng do phân loại tài sản					-
- Thanh lý, nhượng bán			(882,643,518)	(207,526,400)	(1,090,169,918)
- Góp vốn bằng TSCĐ cho công ty con					-
- Giảm khác					-
- Số dư ngày 31/12/2016	137,325,246,282	6,500,486,844	9,494,878,816	522,513,923	153,843,125,865
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 01/01/2016	10,449,609,293	4,999,989,929	7,912,825,384	689,658,627	24,052,083,233
- Khấu hao trong năm	4,925,948,716	388,023,584	590,767,386	15,871,084	5,920,610,770
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang					-
- Tăng khác					-
- Tăng do phân loại TS					-
- Chuyển sang BDS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			(830,105,216)	(207,526,400)	(1,037,631,616)
- Góp vốn bằng TSCĐ cho Công ty con					-
- Giảm do phân loại tài sản					-
- Số dư ngày 31/12/2016	15,375,558,009	5,388,013,513	7,673,487,554	498,003,311	28,935,062,387
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2016	123,717,169,716	1,500,496,915	2,464,696,950	6,171,696	127,688,535,277
- Tại ngày 31/12/2016	121,949,688,273	1,112,473,331	1,821,391,262	24,510,612	124,908,063,478

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số dư ngày 01/01/2016			
- Thuê tài chính trong năm		3,580,440,046	3,580,440,046
- Tăng do phân loại lại TS			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		0	0
- Chuyển TSCĐ thuê tài chính sang vốn			0
- Giảm do phân loại lại TS			0
- Số dư ngày 31/12/2016		3,580,440,046	3,580,440,046
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2016			
- Khấu hao trong năm		417,718,007	417,718,007
- Thanh lý nhượng bán			-
- Chuyển thuê TC sang vốn			-
- Số dư ngày 31/12/2016		417,718,007	417,718,007
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2016			-
- Tại ngày 31/12/2016	-	3,162,722,039	3,162,722,039

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
- Số dư ngày 01/01/2016	152,500,000	152,500,000
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 31/12/2016	152,500,000	152,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 31/12/2016	152,500,000	152,500,000
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 31/12/2016	152,500,000	152,500,000
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2016	-	-
- Tại ngày 31/12/2016	-	-

9	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ngắn hạn	57,893,732,208	20,632,214,685

10	Tài sản khác	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
	Chi phí trả trước dài hạn	279,203,225	229,552,536
	Chi phí trả trước ngắn hạn	94,103,184	563,857,047
	Tổng cộng	373,306,409	793,409,583

11	Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
	Doanh thu chưa thực hiện	1,972,763,287	2,012,323,768
	Tổng cộng	1,972,763,287	2,012,323,768

12	Phải trả người bán	31/12/2016		01/01/2016	
		VND	VND	VND	VND
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	219,615,765,868	219,615,765,868	255,226,549,746	255,226,549,746
	Tổng cộng	219,615,765,868	219,615,765,868	255,226,549,746	255,226,549,746

b	Phải trả người bán các bên liên quan	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
	Công ty CP licogi13 - CMC	35,529,986,129	35,996,147,138
	Công ty cổ phần licogi13- IMC	759,405,528	7,577,619,496
	Công ty cổ phần licogi 13 FC	679,795,059	617,851,059
	Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	-	-
	Tổng cộng	36,969,186,716	44,191,617,693

13 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2016
Thuế GTGT hàng bán nội địa	111,356,881	2,313,535,878	2,313,121,171	111,771,588
Thuế TNDN	5,669,359,969	975,118,392	4,872,880,727	1,771,597,634
Thuế thu nhập cá nhân	158,989,304	1,081,544,226	222,164,981	1,018,368,549
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	13,166,010	4,000,000	4,000,000	13,166,010
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5,952,872,164	4,374,198,496	7,412,166,879	2,914,903,781

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý IV năm 2016
 (tiếp theo)

14	Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn						
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân	307,945,237,106	307,945,237,106	415,023,116,548	394,847,170,926	287,769,291,484	287,769,291,484
	Sở giao dịch - Ngân hàng NN & PTNT	36,328,449,000	36,328,449,000	52,228,449,000	46,171,864,692	30,271,864,692	30,271,864,692
	Ngân hàng SHB chi nhánh Thăng Long	45,471,851,577	45,471,851,577	49,837,028,577	14,704,968,877	10,339,791,877	10,339,791,877
	Các đối tượng khác	7,173,555,912	7,173,555,912	21,047,212,682	56,393,055,236	42,519,398,466	42,519,398,466
	Tổng cộng	396,919,093,595	396,919,093,595	538,135,806,807	512,117,059,731	370,900,346,519	370,900,346,519

b	Vay dài hạn	Số có khả năng trả nợ		Giảm		Số có khả năng trả nợ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân	195,000,000	195,000,000		260,000,000	455,000,000	455,000,000
	Ngân hàng Sacombank	565,997,250	565,997,250		163,800,000	729,797,250	729,797,250
	Công ty TNHH Cho thuê TC Quốc tế Việt Nam	2,264,423,931	2,264,423,931	3,681,842,138	1,417,418,207		
	Tổng cộng	3,025,421,181	3,025,421,181	3,681,842,138	1,841,218,207	1,184,797,250	1,184,797,250

15 Chi phí phải trả	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản trích trước	41,011,340,200	41,235,178,381

16 Các khoản phải trả khác	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí Công đoàn	137,688,900	76,431,938
Bảo hiểm xã hội, y tế	3,463,146,311	1,089,160,825
Các khoản phải trả phải nộp khác	22,634,891,635	24,377,188,806
Tổng cộng	26,235,726,846	25,542,781,569
17 Chi tiết vốn chủ sở hữu	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn Tổng công ty	27,175,730,000	27,175,730,000
Vốn góp của các đối tượng khác	408,804,590,000	191,936,330,000
Tổng cộng	435,980,320,000	219,112,060,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	219,112,060,000	219,112,060,000
Vốn góp tăng trong kỳ	216,868,260,000	-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ này	435,980,320,000	219,112,060,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

(tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
Số dư ngày 31/12/2014	120,000,000,000	18,214,145,000	(12,033,675,335)	21,102,854,881	8,045,864,432	4,882,953,071	160,212,142,049
Tăng vốn trong năm nay	99,112,060,000	(18,505,545,000)	(1,098,000,000)	(13,363,320,000)			84,650,740,000
Lãi trong năm nay				28,387,630,370			9,882,085,370
Tăng khác					4,882,953,071		4,882,953,071
Giảm vốn trong năm nay					1,525,358,702		1,525,358,702
Trích các quỹ							-
Phân phối lợi nhuận				(2,237,192,762)	(11,853,595,000)		(14,090,787,762)
Quỹ khen thưởng phúc lợi				-8433642475			(8,433,642,475)
Giảm khác				(415,200,000)		(4,882,953,071)	(5,298,153,071)
Số dư ngày 31/12/2015	219,112,060,000	(291,400,000)	(13,131,675,335)	25,041,130,014	2,600,581,205	-	233,330,695,884
Tăng vốn trong năm nay	216,868,260,000	(426,550,000)					216,868,260,000
Lãi trong năm nay				5,430,473,566			5,003,923,566
Tăng khác				144,531,610			144,531,610
Giảm vốn trong năm nay							-
Trích các quỹ							-
Phân phối lợi nhuận				(4,258,144,556)	4,258,144,556		-
Chi trả cổ tức				(21,047,298,000)			(21,047,298,000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi				(1,987,134,126)			(1,987,134,126)
Giảm khác				(138,078,929)			(138,078,929)
Số dư ngày 30/09/2016	435,980,320,000	(717,950,000)	(13,131,675,335)	3,185,479,579	6,858,725,761	-	432,174,900,005

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1	Doanh thu bán hàng	QUÍ IV/2016	QUÍ IV/2015
		VND	VND
a	Doanh thu bán hàng	81,448,391,397	204,739,593,594
b	Doanh thu đối với các bên liên quan	569,719,464	299,829,793
	Công ty Cổ phần licogi13 - CMC	177,594,498	79,070,220
	Công ty cổ phần licogi13- IMC	93,812,727	93,812,727
	Công ty cổ phần licogi 13 FC	126,530,641	126,946,846
	Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	171,781,598	

2	Giá vốn hàng bán	QUÍ IV/2016	QUÍ IV/2015
		VND	VND
	Giá vốn hàng bán	76,717,396,282	186,670,903,698

3	Doanh thu hoạt động tài chính	QUÍ IV/2016	QUÍ IV/2015
		VND	VND
	Doanh thu hoạt động tài chính	1,284,575,522	2,919,575,028
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,343,961	381,549,242
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	826,532,887	2,538,025,786

4	Chi phí tài chính	QUÍ IV/2016	QUÍ IV/2015
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	5,016,953,355	8,726,457,434

5	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	QUÍ IV/2016	QUÍ IV/2015
		VND	VND
	- Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	81,677,591,482	222,264,326,822
	- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	82,636,829,652	199,335,729,099
	- Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(959,238,170)	22,928,597,723
	- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
	- Chi phí thuế TNDN hiện hành	(191,847,634)	5,044,291,499

6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	QUÍ IV/2016	QUÍ IV/2015
		VND	VND
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,211,342,667	2,434,847,407

7	Chi phí khác	QUÍ IV/2016	QUÍ IV/2015
		VND	VND
	Chi phí khác	(1,308,862,652)	1,816,987,479

8	Thu nhập khác	QUÍ IV/2016	QUÍ IV/2015
		VND	VND
	Thu nhập khác	9,818,184	13,010,363,639

9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	QUÍ IV/2016	QUÍ IV/2015
		VND	VND
	- Chi phí nguyên liệu vật liệu	122,433,947	28,946,204,557
	- Chi phí nhân công	-	2,920,510,368
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,582,610,531	1,360,897,777
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	63,660,243,302	121,487,323,631
	- Chi phí khác bằng tiền	115,476,705	11,349,420,944
	Tổng cộng	65,480,764,485	166,064,357,277

Hà Nội, ngày 24. tháng 11. năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGL 13

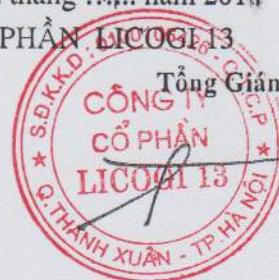
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Thị thơ

Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng

Lại Thị thơ

Nguyễn Thị Thơm

Phạm Văn Thăng